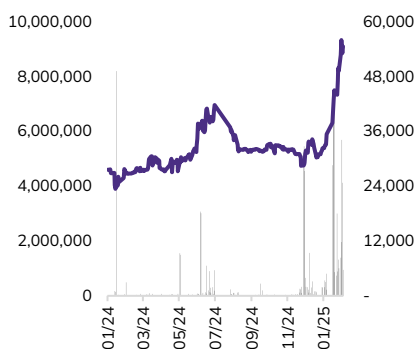


Lê Thị Kim Huệ

 Email: hue.lethikim@abs.vn
THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Thiết bị điện
Ngày báo cáo	: 26/02/2025
Giá hiện tại (VND/CP)	: 61.900
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 18.570
SLCPLH (CP)	: 300.000.000

DIỄN BIẾN GIÁ


Nguồn: FiinPro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24
Tăng trưởng DTT (%)	27,2%	31,5%
Tăng trưởng LNST (%)	-73,8%	442,3%
Biên LNG (%)	11,4%	16,8%
Biên LNST (%)	2,2%	9,0%
ROA (%)	0,8%	4,6%
ROE (%)	2,0%	9,2%
Nợ vay/VCSH (lần)	0,94	0,49
EPS (VND/CP)	354	1.955
BVPS (VND/CP)	18.115	21.325

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Lợi nhuận năm 2024 vượt xa kế hoạch nhờ tăng trưởng mảng thiết bị điện và giảm chi phí lãi vay

- Giai đoạn trước năm 2023:**
 - Trong giai đoạn 2022-2023, doanh thu thuần (DTT) lần lượt đạt 16.665 tỷ đồng (-11% svck) & 16.607 tỷ đồng (-0,3% svck). Sự sụt giảm này chủ yếu do nhu cầu thị trường yếu khi: i) khách hàng điện lực truyền thống cắt giảm mua sắm; ii) các dự án phát triển bất động sản (BDS) đóng băng do biến động kinh tế vĩ mô. Đáng chú ý, mảng năng lượng bắt đầu đóng góp vào cơ cấu DTT của GEE từ năm 2021 với 128 tỷ đồng và năm 2022 tăng mạnh svck lên 784 tỷ đồng (+515% svck) và năm 2023 thì sụt giảm nhẹ về con 712 tỷ đồng (-9,1% svck).
 - Về lợi nhuận gộp (LNG), trong giai đoạn 2020-2023**, LNG năm sau thường sụt giảm so với năm trước trừ năm 2022. Cụ thể, tăng trưởng LNG của GEE lần lượt là: -0,3% (2020), -6,4% (2021), +15,5% (2022), -4,2% (2023). Năm 2022, mảng thiết bị điện (mảng kinh doanh chủ đạo của GEE) vẫn bị sụt giảm 32,8% svck, tuy nhiên nhờ sự đóng góp của mảng năng lượng nên LNG toàn Công ty vẫn tăng trưởng tốt. Năm 2022, mảng năng lượng đóng góp 352 tỷ đồng LNG (+383% svck, chiếm 16,7% cơ cấu LNG). Năm 2023, LNG của GEE vẫn sụt giảm svck về còn 2.026 tỷ đồng (-4,2% svck) khi cả 2 mảng kinh doanh đều sụt giảm với mảng thiết bị điện sụt giảm -3,4% svck và mảng năng lượng cũng giảm -7,3% svck. Nguyên nhân do các đơn vị thành viên đặt mục tiêu giữ vững thị phần, kiểm chế hàng tồn kho thông qua các chính sách bán hàng linh hoạt trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường.
 - Doanh thu tài chính cũng thường ghi nhận đáng kể từ nhóm các công ty con, công ty liên kết do GEE hoạt động với mô hình Holding.** Hiện, GEE hiện đang hoạt động dưới mô hình Tập đoàn đầu tư (Holding), trong đó CTCP Tập đoàn GELEX (mã: GEX) đang sở hữu gần 80% vốn cổ phần của GEE & GEE hiện đang có 8 công ty con trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thiết bị điện, phát điện. Trong giai đoạn 2020-2022, doanh thu tài chính của GEE có sự tăng trưởng mạnh mẽ qua từng năm. Năm 2020, đạt 234 tỷ đồng (+34% svck), năm 2021 đạt 395 tỷ đồng (+69% svck) và năm 2022 đạt 840 tỷ đồng (+113% svck). Tuy nhiên, năm 2023-2024 thì lần lượt sụt giảm về 572 tỷ đồng (-32% svck) & 544 tỷ đồng (-5% svck). Đáng chú ý, trong cơ cấu doanh thu tài chính, khoản lãi từ bán các khoản đầu tư chiếm tỷ trọng cao. Năm 2022, khoản lãi từ bán các khoản đầu tư của GEE đạt 504 tỷ đồng (do chuyển nhượng 66 triệu cổ phần CTCP Hạ tầng GELEX) và năm 2023 là 285 tỷ đồng (do thoái 90% vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị) & năm 2024 là 288 tỷ đồng (chúng tôi cho rằng đây là khoản thoái vốn 10% vốn góp tại GELEX Quảng Trị vào T5/2024 & thoái 80% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận vào T6/2024). Mặc dù doanh thu tài chính cao, nhưng chi phí tài chính cũng thường lớn do GEE vay nợ nhiều nên hoạt động tài chính thường bị lỗ ròng.

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024 & NĂM 2024

Chỉ tiêu	4Q23	4Q24	%YoY	2023	2024	%YoY
Doanh thu thuần	4.927	6.481	31,5%	16.607	21.130	27,2%
Lợi nhuận gộp	563	1.090	93,6%	2.026	3.064	51,2%
Biên LN gộp	11,4%	16,8%		12,2%	14,5%	
Chi phí BH & QLDN	(232)	(275)	18,5%	(748)	(867)	16,0%
Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT	4,7%	4,3%		4,5%	4,1%	
Doanh thu tài chính	17	109	529,5%	572	544	-4,8%
Chi phí tài chính	(165)	(118)	-28,2%	(901)	(609)	-32,4%
Chi phí lãi vay	(91)	(55)	-39,2%	(576)	(269)	-53,2%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	176	802	357,0%	950	2.157	127,1%
Lợi nhuận trước thuế	172	803	366,1%	967	2.153	122,6%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	108	587	442,3%	745	1.588	113,1%
Biên LN ròng	2,2%	9,0%		4,5%	7,5%	

Nguồn: FiinPro, ABS Research

• KQKD năm 2024 tăng trưởng ấn tượng:

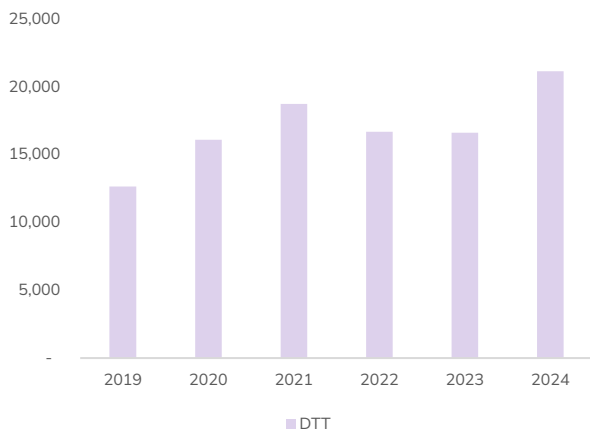
- ✓ DTT đạt 21.130 tỷ đồng (+27,2% svck), LNG đạt 3.064 tỷ đồng (+51,2% svck), biên LNG cải thiện lên 14,5% so với mức 12,2% của cùng kỳ năm trước. Trong đó, mảng chủ đạo là mảng thiết bị điện có sự phục hồi tốt với DTT đạt 20.758 tỷ đồng (+30,9% svck) & LNG đạt 2.898 tỷ đồng (+72,3% svck) do áp dụng các sách bán hàng linh hoạt và điều tiết kiểm soát tốt hàng tồn kho trong bối cảnh giá các nguyên vật liệu chính có biến động, một phần hưởng lợi từ Dự án Đường dây 500kV mạch 3 kéo dài. Trong khi đó, mảng năng lượng sụt giảm mạnh về DTT và LNG do GEE thoái vốn ở một số dự án NLTT với DTT mảng này đạt 325 tỷ đồng (-54,4% svck) và LNG đạt 154 tỷ đồng (-53% svck).
- ✓ Về cơ cấu doanh thu, lợi nhuận: hiện nay, mảng thiết bị điện đang chiếm 98,2% cơ cấu doanh thu thuần (DTT) và 94,6% cơ cấu lợi nhuận gộp (LNG) của GEE năm 2024 với biên lợi nhuận gộp mảng này đạt 14%. Còn mảng năng lượng chiếm 1,5% cơ cấu DTT và 5% cơ cấu LNG năm 2024, với biên LNG đạt 47,2%.
- ✓ Chi phí bán hàng và QLDN tăng lên 867 tỷ đồng (+16% svck).
- ✓ Doanh thu và chi phí tài chính năm 2024 đều sụt giảm svck. Cụ thể, doanh thu tài chính đạt 544 tỷ đồng (-4,8% svck), chủ yếu do lãi tiền gửi giảm về 36 tỷ đồng (-35,2% svck), cổ tức và lợi nhuận được chia cũng sụt giảm -18,4% svck về còn 118 tỷ đồng, tuy nhiên lãi từ bán và thanh lý các khoản đầu tư đạt trên 288 tỷ đồng (+1,2% svck) & lãi tỷ giá cũng tăng svck. Trong khi đó, chi phí tài chính sụt giảm về còn 609 tỷ đồng (-32,4% svck), chủ yếu do lãi tiền vay giảm mạnh -53,2% svck về còn 269 tỷ đồng (do nợ vay sụt giảm mạnh). Nhìn chung, hoạt động tài chính năm 2024 vẫn bị lỗ ròng 65 tỷ đồng, giảm mạnh so với mức lỗ 329 tỷ đồng của năm 2023.
- ✓ **LNST cổ đông Công ty mẹ năm 2024 của GEE đạt 1.588 tỷ đồng (+113% svck). Như vậy, GEE đã hoàn thành 116,2% kế hoạch doanh thu và 185,6% kế hoạch LNST năm 2024.**

DOANH THU, CHI PHÍ TÀI CHÍNH CỦA GEE 2019-2024

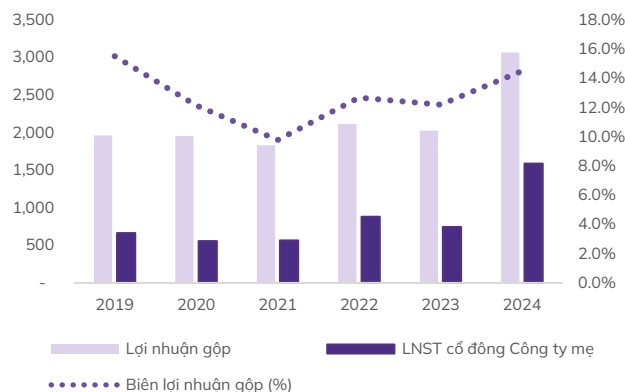
Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu tài chính	175	234	395	840	572	544
Lãi tiền gửi, cho vay	24	19	81	54	56	36
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72	84	118	182	144	118
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	-	-	-	504	285	288
Doanh thu tài chính khác	78	130	196	100	86	102
Chi phí tài chính	446	621	744	1.127	901	609
Lãi tiền vay	337	448	516	716	576	269
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	95	125	194	218	184	222
Chi phí tài chính khác	13	49	34	193	141	117
Lãi/lỗ hoạt động tài chính	(271)	(387)	(350)	(288)	(329)	(65)

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Quy mô DTT của GEE 2019-2024 (tỷ đồng)

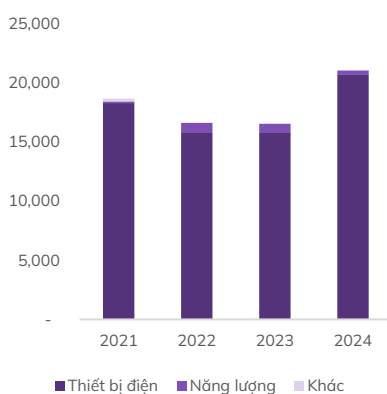


Quy mô lợi nhuận của GEE 2019-2024 (tỷ đồng)

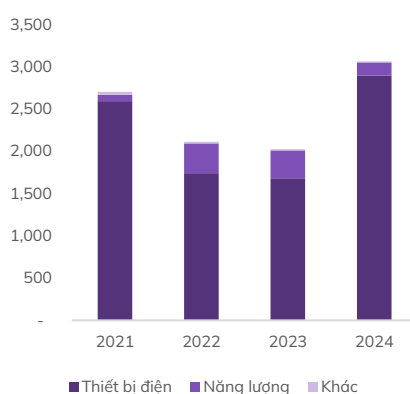


Nguồn: FiinPro, ABS Research

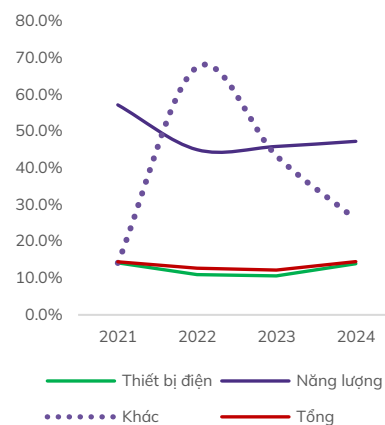
Cơ cấu DTT của GEE (tỷ đồng)



Cơ cấu LNG của GEE (tỷ đồng)



Biên LNG của GEE (%)

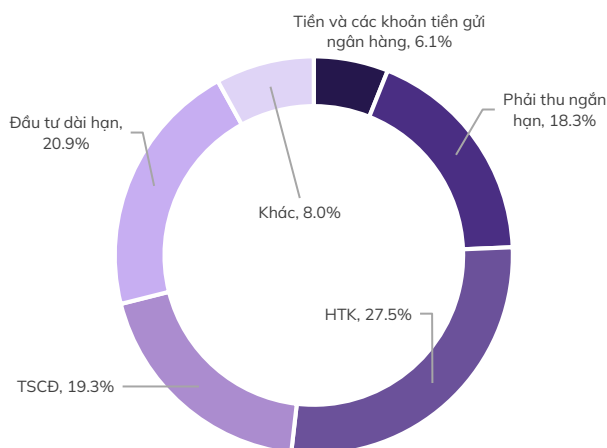


Nguồn: GEE, ABS Research

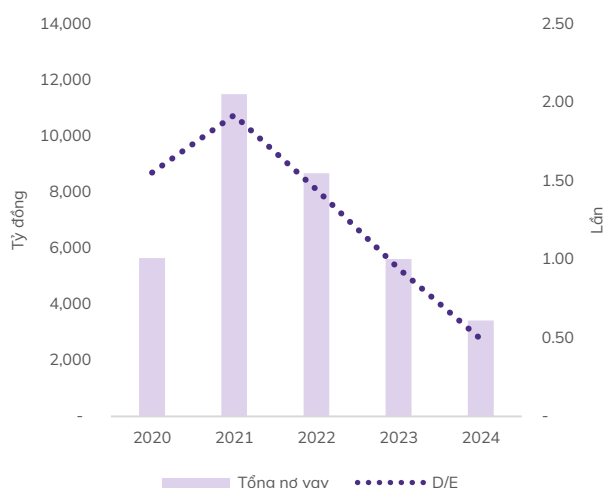
• **Tình hình tài chính vẫn ở mức an toàn:**

- ✓ **Lượng tiền có xu hướng giảm so với cuối năm 2023.** Tại 31/12/2024, GEE có 771 tỷ đồng tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng (-37,7% so với cuối năm 2023), chiếm 6,1% cơ cấu TTS. Lượng tiền không quá ít nhưng cũng không phải quá dồi dào có thể giúp GEE chủ động phần nào trong HĐKD.
- ✓ **Các khoản phải thu ngắn hạn tăng.** Tại 31/12/2024, các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị 2.328 tỷ đồng (+16,7% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 18,3% cơ cấu TTS, trích lập dự phòng 177 tỷ đồng. Trong khi đó, hàng tồn kho tăng 13,8% so với thời điểm cuối năm 2023 lên 3.498 tỷ đồng, chiếm 27,5% cơ cấu TTS, trích lập dự phòng 67 tỷ đồng, chủ yếu là nguyên vật liệu và thành phẩm.
- ✓ **Đầu tư tài chính dài hạn.** Tại 31/12/2024, khoản mục này của GEE là 2.662 tỷ đồng (+0,3% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 20,9% cơ cấu TTS, chủ yếu là khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết và góp vốn khác, trong đó giá trị lớn nhất là khoản góp vốn vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trên 1.202 tỷ đồng) & góp vốn vào CTCP Hạ tầng GELEX (trên 1.111 tỷ đồng).
- ✓ **Đòn bẩy tài chính đã giảm về ngưỡng an toàn.** Tại 31/12/2024, tổng nợ vay của GEE là 3.425 tỷ đồng (-38,9% so với thời điểm cuối năm 2023), trong đó đa phần là nợ vay ngắn hạn (2.971 tỷ đồng). Nhìn chung, nợ vay của GEE đã giảm dần trong giai đoạn 2021-2024. Hệ số D/E đã giảm về 0,49 lần từ mức 0,94 lần tại thời điểm cuối năm 2023. Hệ số D/E đã giảm liên tục từ năm 2021 tới nay (năm 2021 là 1,92 lần, 2024 là 0,49 lần). Việc giảm nợ vay và đòn bẩy tài chính đã giúp chi phí lãi vay liên tục giảm trong các năm qua, từ đó hỗ trợ lợi nhuận tốt hơn.

Cơ cấu TTS của GEE tại 31/12/2024 (%)



Quy mô nợ vay và hệ số D/E của GEE



Nguồn: FiinPro, ABS Research

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON TRỰC TIẾP CỦA GEE

Tên Công ty	HĐKD chính	VĐL (tỷ đồng)	Tỷ lệ SH (%)
CTCP Dây cáp Điện Việt Nam (CADIVI)	SXKD Dây và cáp điện	576	97.1%
CTCP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (HEM)	SXKD, sửa chữa động cơ điện và thiết bị điện	387	76.7%
CTCP Thiết bị điện (THIBIDI)	SXKD, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...	488	98.1%
CTCP Thiết bị Đo điện EMIC (EMIC)	Công tơ điện, đồng hồ, máy biến áp, tủ điện...	150	75.0%
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (CFT)	SX dây đồng làm nguyên liệu sx dây điện và cáp điện	318	100.0%
Công ty TNHH Phát điện GELEX (Phát điện GELEX)	QL đầu tư trong lĩnh vực Truyền tải và phân phối điện	885	100.0%
CTCP Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE (MEE)	Máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, vật tư điện...	180	66.8%
CTCP Mua bán điện GELEX (GETC)	Truyền tải và phân phối điện	40	51.0%

Nguồn: Bản cáo bạch GEE, ABS Research

• **Triển vọng dài hạn của GEE dự báo khả quan dựa trên các yếu tố sau:**

- ✓ Trong năm 2025, chúng tôi cho rằng mảng kinh doanh chính là thiết bị điện sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan, tuy nhiên mảng năng lượng có thể bị ảnh hưởng bởi GEE đã thoái vốn khỏi một số dự án. Bên cạnh đó, lợi nhuận năm 2025 có thể cũng không còn sự đóng góp từ thoái vốn khỏi các công ty con và công ty liên kết nữa.
- ✓ Về dài hạn, chúng tôi đánh giá triển vọng của GEE thời gian tới sẽ khả quan do các yếu tố sau:
 - Theo kế hoạch phát triển ngành sản xuất thiết bị điện đã được Chính phủ phê duyệt giai đoạn 2015-2025, ngành thiết bị điện năm 2025 phải sản xuất, cung ứng trọn bộ thiết bị điện cho các công trình đường dây điện, trạm biến áp, 50-60% nhu cầu máy biến thế 110-220KV và đáp ứng 60-70% nhu cầu trong nước các loại công tơ điện, khí cụ điện và các hệ thống ghi điểm – giám sát an toàn lưới điện, trọn bộ thiết bị trạm điện và xuất khẩu 19-20% giá trị sản xuất, tập trung các loại dây – cáp điện chất lượng cao với kim ngạch xuất khẩu tăng 35,5%/năm.
 - Sự tăng trưởng mạnh mẽ từ Năng lượng tái tạo cũng cần đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng điện, cụ thể là máy biến áp và cáp điện để tránh tình trạng bị quá tải lưới điện.
 - Nhu cầu lớn cho các thiết bị điện từ các dự án giao thông nhằm giảm ùn tắc. Kế hoạch đầu tư vào lĩnh vực viễn thông cũng thúc đẩy tăng trưởng cho ngành sản xuất dây dẫn, thiết bị điện.
 - Mảng năng lượng hưởng lợi từ QH điện VIII & việc đang hoàn thiện dần khung pháp lý.
 - Nợ vay đang trên đà giảm mạnh, từ đó giúp giảm chi phí tài chính và có thể tiếp tục cải thiện lợi nhuận của GEE trong thời gian tới.

- Tuy nhiên, Công ty phải đối mặt với rủi ro nguyên vật liệu do các nguyên liệu chính là đồng, thép silic, dầu cách điện phần lớn phải nhập khẩu do trong nước chưa sản xuất được, mà giá các nguyên vật liệu này đang có xu hướng tăng trở lại. Bên cạnh đó, GEE cũng phải đối mặt với rủi ro tỷ giá trong bối cảnh tỷ giá đang chịu sức ép tăng trong năm 2025.
- ✓ EPS & BVPS 2024 của GEE đạt 5.294 đ/cp & 21.325 đ/cp, tương ứng P/E và P/B lần lượt đạt 11,69 và 2,9 lần tại mức giá hiện tại.

PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA GEE

Báo cáo KQ HKKD (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	18.714	16.665	16.607	21.130
Giá vốn hàng bán	-16.884	-14.551	-14.581	-18.066
Lợi nhuận gộp	1.830	2.114	2.026	3.064
Doanh thu tài chính	395	841	572	544
Chi phí tài chính	-744	-1.128	-901	-609
Chi phí bán hàng	-361	-349	-328	-410
Chi phí QLDN	-387	-408	-420	-457
Lợi nhuận từ HKKD	761	1.089	950	2.157
Lãi/Lỗ khác	57	32	17	-4
Lợi nhuận trước thuế	818	1.120	967	2.153
Lợi nhuận sau thuế	655	972	793	1.715
LNST cổ đông Công ty mẹ	566	880	745	1.588

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
LCT thuần từ HKKD	-1.186	1.648	2.318	554
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-1.818	1.261	4	985
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	3.612	-3.609	-1.908	-1.982
LCT thuần trong kỳ	608	-700	414	-442
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	803	1.410	710	1.125
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	1.411	710	1.124	683

Chỉ số tài chính	2021	2022	2023	2024
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1,14	1,26	1,02	1,30
Khả năng thanh toán nhanh	0,48	0,53	0,51	0,60
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,16	0,15	0,20	0,15
Khả năng thanh toán lãi vay	2,58	2,56	2,68	8,99

Cơ cấu vốn	2021	2022	2023	2024
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,26	0,34	0,43	0,55
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,74	0,66	0,57	0,45
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1,92	1,44	0,94	0,49

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2021	2022	2023	2024
Số ngày phải thu	66,7	50,7	38,8	27,5
Số ngày phải trả	58,2	48,4	20,4	15,5
Số ngày tồn kho	106,1	139,7	93,1	66,4

Khả năng sinh lời	2021	2022	2023	2024
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9,8%	12,7%	12,2%	14,5%
Tỷ suất lợi nhuận HKKD	6,4%	10,5%	8,8%	11,3%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	3,5%	5,8%	4,8%	8,1%
ROE	13,6%	16,2%	13,3%	26,6%
ROA	3,5%	4,8%	5,1%	13,0%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.410	710	1.125	684
+ Đầu tư ngắn hạn	330	225	162	87
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	3.530	2.333	1.996	2.328
+ Hàng tồn kho	6.780	4.360	3.074	3.498
+ Tài sản ngắn hạn khác	396	140	206	157
Tài sản ngắn hạn	12.446	7.768	6.563	6.754
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	15	7	6
+ Tài sản cố định	6.785	6.683	3.460	2.453
+ Bất động sản đầu tư	0	139	130	123
+ Tài sản dở dang dài hạn	514	171	264	173
+ Đầu tư dài hạn	2.598	1.882	2.653	2.662
+ Tài sản dài hạn khác	780	762	644	561
Tài sản dài hạn	10.678	9.652	7.160	5.978
Tổng Tài sản	23.124	17.420	13.723	12.732
+ Vay ngắn hạn	5.370	3.506	4.370	2.971
+ Nợ ngắn hạn khác	5.553	2.659	2.089	2.238
Nợ ngắn hạn	10.923	6.165	6.459	5.209
+ Vay dài hạn	6.114	5.160	1.236	453
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	99	91	77	116
Nợ dài hạn	6.213	5.251	1.312	569
Tổng nợ phải trả	17.136	11.416	7.771	5.778
+ Vốn cổ phần	3.000	3.000	3.000	3.000
+ Thặng dư vốn cổ phần	835	835	835	835
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	858	920	1.055	2.045
+ Quỹ khác	1.294	1.248	1.061	1.073
Vốn chủ sở hữu	5.987	6.003	5.952	6.954
Tổng cộng nguồn vốn	23.124	17.420	13.723	12.732

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2021	2022	2023	2024
Tăng trưởng doanh thu	16,4%	-11,0%	-0,3%	27,2%
Tăng trưởng LNNT	3,3%	37,6%	-16,0%	57,0%
Tăng trưởng LNST	-0,1%	48,4%	-18,4%	116,3%
Tăng trưởng VCSH	64,5%	0,3%	-0,9%	16,8%
Tăng trưởng Tổng tài sản	60,6%	-24,7%	-21,2%	-7,2%

Định giá (lần)	2021	2022	2023	2024
P/E	N/A	9,61	13,32	10,31
P/B	N/A	1,60	1,83	2,56
EPS	2.280	2.935	2.485	5.294
BVPS	17.414	17.620	18.107	21.325

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc TTPT

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: hai.nguyenxuan@abs.vn

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường – Chuyên viên

Email: truong.phamhong@abs.vn

Hàng và Dịch vụ công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminh@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn



Tư hào
**NHẬN CÚ ĐÚP
GIẢI THƯỞNG**



**BEST NEW STOCK TRADING APP
ABS INVEST - VIET NAM 2024**

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỚI
TỐT NHẤT VIỆT NAM



**BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH
IN VIET NAM 2024**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay
ABS Invest tại đây